

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

Số 56 đường Lê Lợi, Phường Hội Thương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (0269) 3823 154

Fax: (0269) 3823 666

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/04/2018)



Gia lai, ngày 14 tháng 4 năm 2022

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 30/04/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến lần thứ 13, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 26 tháng 04 năm 2018.
- Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 18.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 56 đường Lê Lợi, phường Hội Thương, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 0269. 3 823154, 3823 978
- Số fax: 0269. 3823 666
- Website: www.comexim.com.vn
- Mã cổ phiếu: **CGL**
- **Quá trình hình thành và phát triển**

Giai đoạn	Sự kiện tiêu biểu
Từ năm 2004 trở về trước	<ul style="list-style-type: none"> • Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tiền thân là Công ty Thương mại Gia Lai (doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai sở hữu 100% vốn). • Theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 09/06/2002 về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty Thương mại Gia Lai đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. • Ngày 28/12/2004, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai. • Ngày 30/12/2004, Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai chính thức thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 30/12/2004 với vốn điều lệ là 10.700.700.000 đồng.

Giai đoạn	Sự kiện tiêu biểu
Từ năm 2005 đến năm 2009	<ul style="list-style-type: none"> Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai được thừa hưởng và kế thừa toàn bộ những giá trị, truyền thống và văn hoá của Công ty Thương mại Gia Lai. Đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp tục phát triển, không ngừng mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Tháng 05/2007, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ quản lý và người lao động để tăng vốn từ 10.700.700.000 đồng lên 15.700.700.000 đồng. Tháng 11/2009, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và người lao động để tăng vốn từ 15.700.700.000 đồng lên 18.800.000.000 đồng.
Từ năm 2010 đến nay	<ul style="list-style-type: none"> Kể từ năm 2010, Công ty hoạt động với quy mô vốn là 18.800.000.000 đồng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 26/04/2018 với vốn điều lệ là 18.800.000.000 đồng.
Ngày 29/09/2020	<ul style="list-style-type: none"> Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với mã cổ phiếu là CGL Công ty chính thức lưu ký cổ phiếu của mình tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
Ngày 26/11/2020	<ul style="list-style-type: none"> Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty
Ngày 03/12/2020	<ul style="list-style-type: none"> Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với giá tham chiếu là 34.000đ/CP.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh chính

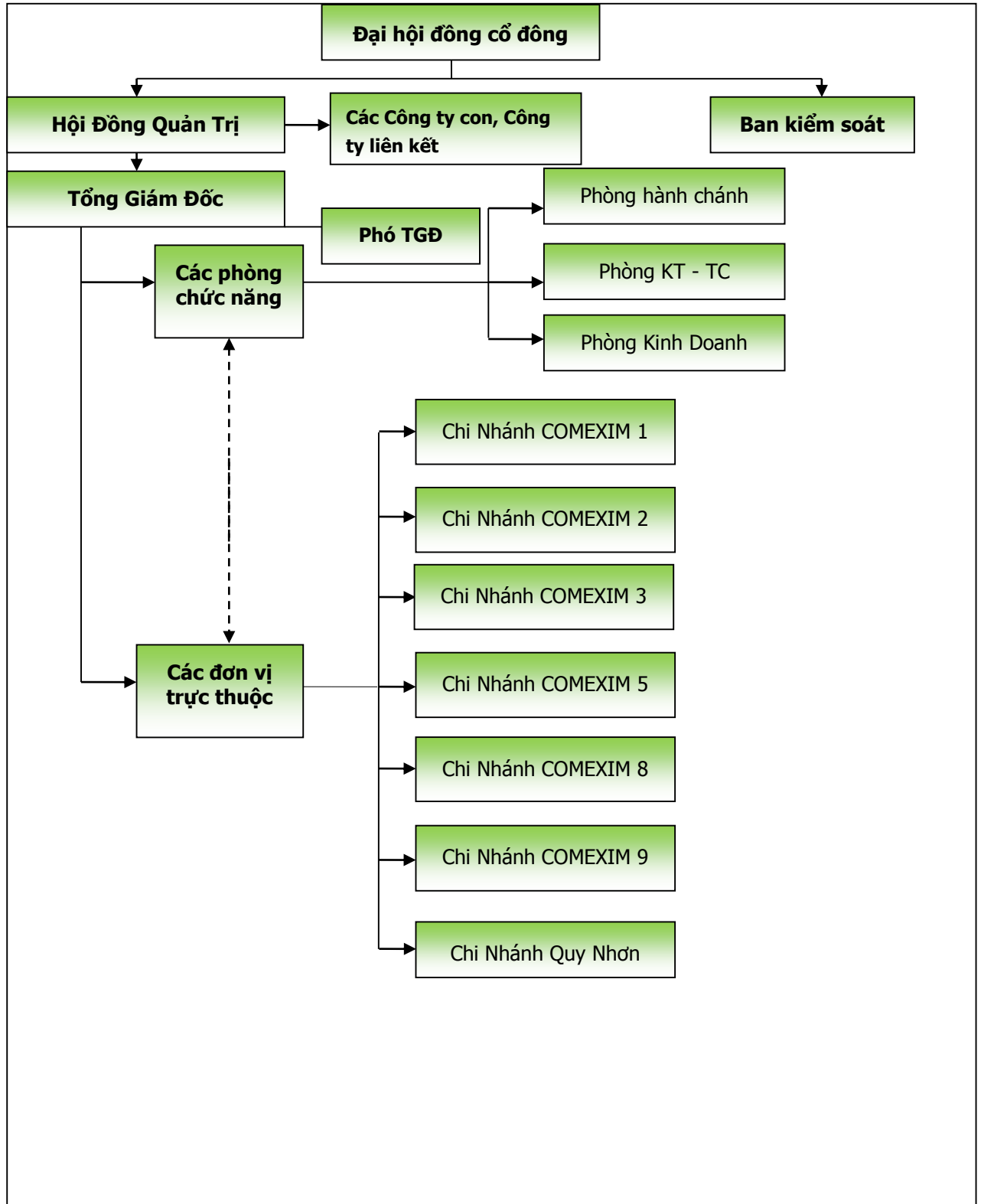
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp; Kinh doanh giấy các loại và vật tư phụ liệu ngành giấy);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; mua bán xuất khẩu thuốc lá điếu;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Bán lẻ hàng lương thực, thực phẩm;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải;...

b. Địa bàn kinh doanh chính: các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Miền Trung, trong đó trọng điểm là địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. **Mô hình quản trị của Công ty:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

b. **Cơ cấu bộ máy quản lý**



❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các chức vụ khác theo quy định của Điều lệ.

❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra có tối đa 08 thành viên và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty ngoại trừ phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Các ủy viên Hội đồng quản trị.

❖ Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát bao gồm: Trưởng ban kiểm soát; Các thành viên Ban kiểm soát.

❖ Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Điều lệ Công ty. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát của Ban Kiểm soát, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Tổng giám đốc Công ty bao gồm: Tổng giám đốc; Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

❖ Các phòng chức năng

Hiện nay, Công ty có 03 phòng ban chức năng gồm Phòng Hành chính, Phòng Kế toán – Tài chính và Phòng kinh doanh. Theo đó, các phòng ban chức năng của Công ty có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Phòng hành chính:** Là đơn vị nghiệp vụ tổng hợp, tham mưu Tổng giám đốc công tác tổ chức, quản trị nhân sự, chế độ chính sách có liên quan đến người lao động, quản trị hành chính của toàn Công ty, vừa trực tiếp quản trị nhân sự, hành chính ở Văn phòng Công ty.

- **Phòng kế toán - tài chính:** Là đơn vị quản lý chức năng nghiệp vụ chuyên ngành, giúp Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành về công tác kế toán, tài chính; trong lĩnh vực công nghệ thông tin để đảm bảo hoạt động của Công ty luôn đạt hiệu quả cao và phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- **Phòng kinh doanh:** Là đơn vị quản lý nghiệp vụ, tham mưu Tổng giám đốc trong công tác kinh doanh, công tác kế hoạch, khai thác sản phẩm dịch vụ mới, đề xuất các chính sách giá, chính sách khuyến mãi, quảng cáo, nghiên cứu phát triển thị trường, khách hàng,... nhằm tăng quy mô, hiệu quả hoạt động của Công ty, phù hợp với năng lực, chiến lược phát triển của Công ty, quy định của pháp luật.

❖ Các chi nhánh

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc, vừa thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Tổng giám đốc trong việc hoạch định chiến lược phát triển của Chi nhánh, vừa tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kinh doanh đối với từng lĩnh vực, ngành/nhóm hàng cụ thể trên cơ sở các định mức kinh tế, kỹ thuật đã được Tổng giám đốc phê duyệt, kế hoạch kinh doanh được giao hàng năm và các yêu cầu khác của Công ty để hoạt động kinh doanh của Chi nhánh đạt hiệu quả ngày càng cao. Lĩnh vực, ngành/nhóm hàng cụ thể của từng Chi nhánh do Tổng giám đốc quyết định.

c. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Công ty con

- + Tên công ty: Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê
- + Địa chỉ: số 396 Hùng Vương, thị trấn Chư sê, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai
- + Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán mô tô, xe máy và phụ tùng; Bán buôn hàng nông, lâm sản; Bán buôn và bán lẻ các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng gia đình;...
- + Vốn điều lệ thực góp: 11.197.536.000 đồng
- + Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ: 100%

- Công ty liên kết

- + Tên công ty: Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Gia Lai
- + Địa chỉ: số 21 Cách mạng tháng tám, phường Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- + Ngành nghề kinh doanh chính: bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại.
- + Vốn điều lệ thực góp: 35.000.000.000 đồng
- + Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty: 30%

4. Định hướng phát triển

– Để thực hiện các mục tiêu và kế hoạch năm 2022, phương châm của Công ty “*Tiếp tục gia cố nền tảng hệ thống kinh doanh hiện có, từng bước chuẩn hóa nội dung công việc, quy trình làm việc trong toàn hệ thống, tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu suất công việc, hiệu quả kinh doanh, tiệm cận với xu hướng phát triển của xã hội*”

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn, Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã đề ra định hướng phát triển giai đoạn từ năm 2018-2022:

+ Duy trì nền tảng ổn định của Công ty, tăng cường đầu tư công nghệ trong công tác quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Tập trung khai thác lợi thế quỹ đất ở các vị trí tốt của Công ty để phát triển lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê địa điểm kinh doanh và các dịch vụ khác.

+ Cổ tức: phấn đấu chỉ tiêu EPS hàng năm đạt từ 4.000đ/cổ phần trở lên, mức chi trả bình quân hàng năm ít nhất là 15% trên mệnh giá cổ phần và vốn chủ sở hữu hàng năm tăng bình quân 5% trở lên.

5. Các rủi ro

Giai đoạn hiện nay hoạt động kinh doanh và các mục tiêu phát triển Công ty có thể phải chịu các rủi ro sau:

- Lĩnh vực hoạt động của Công ty là thương mại và dịch vụ nên doanh thu phụ thuộc vào sức mua của thị trường, của người tiêu dùng. Người dân các tỉnh Tây nguyên đa phần có thu nhập phụ thuộc rất lớn vào giá cả các loại nông sản như cà phê, hồ tiêu, điều, mủ cao su,... Vì vậy, giá cả các loại nông sản nếu có sự biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng của Công ty.

- Ảnh hưởng bởi yếu tố cạnh tranh của các kênh bán hàng hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện lợi, thương mại điện tử,...), của các sản phẩm, hàng hóa tương đồng, của các các doanh nghiệp khác trên địa bàn có ngành nghề kinh doanh tương tự.

- Chi phí bán hàng ngày càng tăng do nhu cầu của thị trường, do giá cả xăng dầu cũng như yêu cầu của nhà cung cấp.

- Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty cần vốn lưu động lớn nên kết quả kinh doanh cũng có sự phụ thuộc vào chính sách và lãi suất cho vay từ các ngân hàng thương mại.

- Ngoài ra tình hình dịch bệnh kéo dài cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, kết quả kinh doanh của Công ty được hình thành từ Công ty mẹ, Công ty con và đơn vị liên kết. Năm 2021, kết quả hoạt động SXKD của Công ty như sau:

St t	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021 (đ)	So sánh với kế hoạch (%)	So sánh với năm 2020 (%)
1	Doanh thu thuần			
-	Công ty mẹ	824.588.430.365	107,09	108,42
-	Công ty con	189.182.111.629	105,10	111,47
-	Hợp nhất	1.013.770.541.99 4	106,71	109,00
2	Lợi nhuận sau thuế			
-	Công ty mẹ	6.303.699.859		
+	Công ty mẹ	5.003.699.859	142,96	85,20
+	LN năm 2020 của Cty con chuyển về Cty mẹ	1.300.000.000		
-	Công ty con	1.744.866.830	109,05	112,69
-	Hợp nhất	6.999.224.580		864,68

a. Doanh thu thuần năm 2021

- Công ty mẹ: doanh thu năm 2021 có sự tăng trưởng mạnh so với kế hoạch và so với năm 2020. Các nguyên nhân chính do tình hình dịch bệnh phức tạp tác động trực tiếp, có lợi đến ngành nghề, hàng hóa kinh doanh của Công ty. Ngoài ra sự chủ động, linh hoạt của Công ty trong điều hành ứng phó dịch bệnh cũng tác động rất lớn đến doanh thu năm 2021.

- Công ty con: ngoài sự ổn định như thường có thì doanh thu năm 2021 tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh so với kế hoạch và so với năm 2020.

b. Lợi nhuận sau thuế

- Năm 2021 lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ bao gồm các khoản: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: 5.003.699.859đ, lợi nhuận năm 2020 của Công ty con chuyển về: 1.300.000.000đ. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ đạt 142,96% so với kế hoạch và 144,53% so với năm 2020.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty con vượt kế hoạch và tăng trưởng so với năm 2020. Cũng giống như doanh thu, hoạt động kinh doanh của Công ty con ổn định nên kết quả kinh doanh đều có sự tăng trưởng hàng năm và vượt mục tiêu đã đặt ra từ đầu năm.

- Đối với đơn vị liên kết: năm 2021 công ty con của đơn vị này tiếp tục bị lỗ, tuy nhiên số lỗ đã giảm so với năm 2020 và thấp hơn kế hoạch. Công ty mẹ có lợi nhuận tăng cao hơn so với năm 2020.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành

- Tổng giám đốc

- + Họ và tên: Lê Đức Duy
- + Giới tính: nam
- + Sinh ngày: 28/10/1961
- + Nơi sinh: Quảng Ngãi
- + CCCD: 051061001521, do Bộ công an cấp ngày: 27/4/2021
- + Dân tộc: kinh
- + Quê quán: huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi
- + Địa chỉ thường trú: số 29 Kpăklon, phường Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
- + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không có
- + Số lượng CP sở hữu: 107.804 CP có quyền biểu quyết chiếm 5,73%

- Phó Tổng giám đốc

- + Họ và tên: Huỳnh Văn Phong
- + Giới tính: nam
- + Sinh ngày: 16/11/1971
- + Nơi sinh: Thừa thiên Huế
- + CCCD: 064071002788, do Bộ công an cấp ngày: 28/6/2021
- + Dân tộc: kinh

- + Quê quán: Thừa Thiên Huế
 - + Địa chỉ thường trú: số 245 Tăng Bạt Hồ, P.Iakring, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Trình độ văn hóa: 12/12
 - + Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế nông lâm
 - + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
 - + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê.
 - + Số lượng CP sở hữu: 30.507 CP có quyền biểu quyết, chiếm 1,62%
- Kế toán trưởng
- + Họ và tên: Hồ Lê Thanh Tâm
 - + Giới tính: nam
 - + Sinh ngày: 01/09/1972
 - + Nơi sinh: Bình Định
 - + CCCD: 052072013838, do Bộ công an cấp ngày: 28/6/2021
 - + Dân tộc: kinh
 - + Quê quán: Bình Định
 - + Địa chỉ thường trú: số 13 Hoàng Quốc Việt, P. Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Trình độ văn hóa: 12/12
 - + Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
 - + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
 - + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không có
 - + Số lượng CP sở hữu: 7.635CP có quyền biểu quyết, chiếm 0,41%

b. Những thay đổi trong Ban điều hành: năm 2021 không có sự thay đổi

c. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số lượng lao động trong Công ty mẹ là 251 người, giảm 2% so với số lượng lao động tại thời điểm 31/12/2020 (256 người), cụ thể như sau:

Stt	Trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ
-	Trình độ đại học và trên đại học	43	17,13%
-	Trình độ cao đẳng, trung cấp	34	13,55%
-	Lao động phổ thông	174	69,32%
Tổng cộng		251	100%

c1. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

❖ Chính sách nhân sự chung

- Tất cả CBCNV của Công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

- Công tác đào tạo được Công ty coi trọng, ngoài các khóa đào tạo do Công ty tổ chức hoặc cử đi học thì Công ty cũng khuyến khích cán bộ công nhân viên tự học để nâng cao trình độ, chuyên môn.

– Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên làm việc. Cụ thể, hàng năm Công ty tổ chức thăm hỏi cán bộ công nhân viên có việc ma chay, hiếu, hỷ; đến thăm và vận động quyên góp giúp đỡ cho các gia đình cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn,... . Ngoài ra, Công ty còn có tổ chức tham quan, học tập, tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao... nhằm giúp nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

❖ Chính sách tiền lương, thưởng

– Trên cơ sở nhận thức con người là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, muốn giữ được con người nhất là công nhân có tay nghề cao thì cần có chính sách đãi ngộ mà cụ thể là chính sách tiền lương phải tốt. Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty đã xây dựng quy chế trả lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.

– Công ty thực hiện chế độ nâng lương hàng năm cho CBCNV và quan tâm thường xuyên đến việc cải thiện, nâng cao thu nhập, đời sống CBCNV.

– Việc khen thưởng thực hiện thường xuyên, kịp thời đã khuyến khích, động viên và phát huy tinh thần sáng kiến cải tiến, nâng cao hiệu quả trong công việc, tiết giảm chi phí, tăng tinh cạnh tranh của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu lớn trong năm

– Chuyển mục đích sử dụng đất của thửa đất 5.092m² tại Phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai số tiền 1.374.386.644đ để xây dựng nhà kho phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

– Đầu tư các thiết bị, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa TSCĐ số tiền 285.910.907đ.

b. Các công ty con, công ty liên kết

❖ **Công ty con: CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHƯ SÊ** (Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2021:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đ)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	36.291.190.799	
2	Doanh thu thuần	189.182.111.629	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.187.824.812	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.744.866.830	

❖ **Công liên kết: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – GIA LAI** (Công ty CP thương mại Gia Lai sở hữu 30% vốn điều lệ).

Bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (100% vốn điều lệ là của Công ty mẹ)

– Công ty mẹ: Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Gia Lai, địa chỉ: 21 CMT8, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai.

– Công ty con: Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Chư sê, địa chỉ: 912 Hùng Vương, TT. Chư sê, H. Chư sê, tỉnh Gia Lai.

Tóm tắt kết quả kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất năm 2021 của đơn vị này như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	94.865.396.983	
2	Doanh thu thuần	417.651.898.479	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.210.336.134	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	333.593.215	

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

a.1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2021 (đ)	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	188.264.954.985	167.919.494.282	-10,81
2	Doanh thu thuần	760.547.282.360	824.588.430.365	8,42
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	1.083.093.571	7.881.610.478	627,69
4	Lợi nhuận khác	7.559.753.626	2.296.781.712	-69,62
5	Lợi nhuận trước thuế	8.642.847.197	10.178.392.190	17,77
6	Lợi nhuận sau thuế	7.108.848.708	6.303.699.859	-11,33

a.2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2021 (đ)	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	203.394.799.754	186.651.988.589	-8,23
2	Doanh thu thuần	930.039.391.138	1.013.770.541.994	9,00
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	-3.286.005.405	8.777.028.394	
4	Lợi nhuận khác	4.636.814.712	2.577.491.481	-44,41
5	Lợi nhuận trước thuế	1.350.809.307	11.354.519.875	740,57
6	Lợi nhuận sau thuế	809.458.200	6.999.224.580	764,68

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

b.1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	1,101	1,211	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,399	0,396	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/tổng tài sản	0,639	0,558	
-	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	1,773	1,263	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	8,501	7,774	
-	Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	3,930	4,630	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	0,009	0,008	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,105	0,085	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,038	0,038	
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,001	0,010	

b.2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
a	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	1,103	1,193	
b	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,397	0,392	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
a	Hệ số nợ/tổng tài sản	0,691	0,627	
b	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	2,234	1,680	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
a	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	9,078	10,043	
b	Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	4,557	5,200	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
a	Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	0,001	0,007	
b	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,013	0,100	
c	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,004	0,037	
d	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	-0,004	0,009	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Cổ phần**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.880.000CP, toàn bộ số CP này là cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.174.541CP
- Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo Điều lệ của Công ty: 705.459CP

b. Cơ cấu cổ đông(tại thời điểm ngày 04/4/2022)

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	SLCP sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ	152	1.880.000	100%
	-Cổ đông lớn(nắm giữ từ 5% trở lên CP của Cty)	4	585.009	31,12%
	-Cổ đông nhỏ(nắm giữ dưới 5% CP của Cty)	148	1.294.991	68,88%
3	Cổ đông trong nước	152	1.880.000	100%
	- Tổ chức	-	-	-
	- Cá nhân	152	1.880.000	100%
4	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
5	Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác	152	1.880.000	100%
	- Cổ đông Nhà nước	-	-	-
	- Cổ đông khác	152	1.880.000	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thời điểm	VĐL tăng thêm (đồng)	VĐL sau phát hành (đồng)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
Tháng 12/2004	Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai được thành lập trên cơ sở vốn điều lệ là 10.700.700.000 đồng.			- Giấy CN ĐKKD số 3903000048 do Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 30/12/2004.
Tháng 05/2007	5.000.000.000	15.700.700.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (30.000 cổ phiếu), cán bộ quản lý (10.000 cổ phiếu) và người lao động (10.000 cổ phiếu). Mệnh giá: 100.000 đồng/cổ phiếu.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2006 ngày 30/03/2007; - Báo cáo kết quả phát hành ngày 02/05/2008; - Giấy CN ĐKKD số 3903000048 cấp lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/06/2007.
Tháng 11/2009	3.099.300.000	18.800.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:3 (235.511 cổ phiếu) và người lao động (74.419 cổ phiếu).	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 ngày 28/03/2009; - Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 437/UBCK-GCN ngày 26/10/2009

Thời điểm	VĐL tăng thêm (đồng)	VĐL sau phát hành (đồng)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
			Mệnh giá: 10.000 đồng/cp	của UBCKNN; - Báo cáo kết quả phát hành ngày 02/12/2009; - Giấy CN ĐKKD số 5900182111 (thay cho số 3903000048) cấp lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 12/12/2009.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại nên tác động liên quan đến môi trường và xã hội là không lớn.

a. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu tác động lên môi trường

Nơi làm việc và khu vực xung quanh việc của Công ty, thường xuyên được nhân viên của Công ty dọn dẹp sạch sẽ, gọn gàng. Toàn bộ rác thải, sản phẩm và hàng hóa hư hỏng được tập hợp và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về môi trường. Bên cạnh đó, trong khuôn viên nơi làm việc của Công ty được trồng nhiều cây xanh nhằm góp phần làm xanh, sạch môi trường và tạo ra tinh thần thoải mái cho người lao động. Trong năm 2021, Công ty không bị xử phạt do vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường.

b. Chính sách liên quan đến người lao động

- ❖ Lao động và thu nhập của người lao động
 - Số lượng lao động có đầu năm: 256 người
 - Số lượng lao động có cuối năm: 251 người
 - Tiền lương bình quân của người lao động trong năm: 10.765.000đ/người/tháng
 - Thu nhập bình quân của người lao động trong năm: 11.610.000đ/người/tháng
- ❖ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
 - Hàng năm, Công ty cấp phát đồ bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động.
 - Hàng năm, Công ty có tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động
 - Công tác an toàn lao động thường xuyên được Công ty quan tâm. Trong những năm gần đây, trong Công ty không bị xảy ra tai nạn do lao động.
 - Các chính sách phúc lợi cho người lao động như: hiếu hỷ, thai sản, trợ cấp khó khăn,... thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể đã ký kết và có chỉnh sửa hàng năm với công đoàn.
- ❖ Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty có chính sách phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo kỹ năng, chuyên môn trong suốt quá trình làm việc nhằm mục đích:

- Cập nhật kiến thức mới cho nhân viên, giúp nhân viên áp dụng thành công khi có các thay đổi về công nghệ trong doanh nghiệp;
- Khuyến khích, động viên nhân viên, đáp ứng nhu cầu phát triển của nhân viên;
- Đào tạo nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao kỹ năng chuyên môn của nhân viên để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công việc, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

PHẦN III BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả kinh doanh

Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

Đvt: tr.đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021		Thực hiện năm 2020	So sánh	
		Thực hiện	Kế hoạch		TH2021/ KH2021 (%)	TH2021/ TH2020 (%)
1	Doanh thu thuần	824.588	770.000	760.547	107,089	108,42
2	Lợi nhuận trước thuế	10.178		8.643		117,77
3	Lợi nhuận sau thuế	6.304		7.109		
a	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	5.004	3.500	2.717	142,96	184,16
b	Lợi nhuận năm trước của Cty con chuyên về	1.300		1.236		105,18
c	Lợi nhuận khác			3.156		
4	Tỷ suất LNST/DT thuần	0,008		0,009		

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đvt: tr.đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021		Thực hiện năm 2020	So sánh	
		Thực hiện	Kế hoạch		TH2021/ KH2021 (%)	TH2021/ TH2020 (%)
1	Doanh thu thuần	1.013.771	950.000	930.039	106,71	109,00
2	Lợi nhuận trước thuế	11.355		1.351		840,57
3	Lợi nhuận sau thuế	6.999		809		865,17
a	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Cty mẹ và Cty con	6.899	5.100	4.265	135,27	161,76
b	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	100		-1.614		
c	Lợi nhuận khác			-1.842		
4	Tỷ suất LNST/DT thuần	0,007		0,001		

b. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ

b.1. Về doanh thu

Doanh thu của tất cả các lĩnh vực, ngành/nhóm hàng chính đều vượt kế hoạch và tăng trưởng tốt so với năm 2020. Bên cạnh sự chủ động, linh hoạt của Công ty trong điều hành, ứng phó tình hình thị trường trong điều kiện dịch bệnh, thì một số yếu tố khách quan tác động trực tiếp, có nhiều thuận lợi đến ngành nghề, hàng hóa kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Tình trạng thiếu hàng hóa, xu hướng tăng giá tất cả các loại hàng hóa đã tác động trực tiếp đến tâm lý, quan điểm kinh doanh của khách hàng theo hướng tăng đầu cơ, tích trữ. Việc hạn chế di chuyển, dân từ các vùng dịch có xu hướng trở về địa phương góp phần làm cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường tăng đáng kể;

- Hàng hóa kinh doanh của Công ty hầu hết là hàng thiết yếu phù hợp với nhu cầu của thị trường trong tình hình dịch bệnh, hoạt động được duy trì thường xuyên, nguồn cung hàng hóa hầu như được đảm bảo;

- Chính sách của đối tác cũng có những điều chỉnh phù hợp đã tạo điều kiện cho Công ty trong việc tổ chức kinh doanh.

b.2. Về lợi nhuận

Cũng như doanh thu, hầu như các lĩnh vực, ngành/nhóm hàng chính, có tỉ trọng cao đều vượt kế hoạch lợi nhuận và có mức tăng trưởng cao so với năm 2020 và cao hơn so với mức tăng trưởng của doanh thu. Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng tăng, nên các khoản thu nhập tăng (chênh lệch giá, hoa hồng,...), các khoản hỗ trợ khác nhận được tính trên tỉ lệ doanh thu của đối tác với dịch vụ phân phối cao hơn so với năm 2020 do doanh thu và các tiêu chí KPIs đạt;

- Do công nợ phải thu và hàng tồn kho giảm, nên hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện, so với năm 2020 Công ty tiết giảm hơn 1 tỉ đồng tiền lãi vay ngân hàng;

- Việc tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, cải tiến mô hình quản trị giúp cho Công ty nâng cao hiệu suất công việc, giảm được chi phí quản lý điều hành.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng, giảm (%)
	Tổng tài sản	167.919.494.282	188.264.954.985	-10,81
1	Tài sản ngắn hạn	112.944.697.128	132.089.726.197	-14,49
a	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.043.571.054	7.071.320.988	-42,82
b	Các khoản phải thu ngắn hạn	32.221.592.737	39.174.348.444	-17,75
c	Hàng tồn kho	76.014.427.659	84.287.687.886	-9,82
d	Tài sản ngắn hạn khác	665.105.678	1.556.368.879	-57,27

2	Tài sản dài hạn	54.974.797.154	56.175.228.788	-2,14
a	Các khoản phải thu dài hạn	2.804.000.000	2.804.000.000	0,00
b	Tài sản cố định	33.300.029.878	34.249.367.168	-2,77
c	Đầu tư tài chính dài hạn	15.981.336.900	15.981.336.900	0,00
d	Tài sản dài hạn khác	2.889.430.376	3.140.524.720	-8,00

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng, giảm (%)
	Tổng tài sản	186.651.988.589	203.394.799.754	-8,23
1	Tài sản ngắn hạn	139.101.709.699	154.452.017.312	-9,94
a	Tiền và các khoản tương đương tiền	9.351.996.676	12.031.472.477	-22,27
b	Các khoản phải thu ngắn hạn	35.217.873.483	41.807.827.099	-15,76
c	Hàng tồn kho	93.436.808.243	98.821.863.941	-5,45
d	Tài sản ngắn hạn khác	1.095.031.297	1.790.853.795	-38,85
2	Tài sản dài hạn	47.550.278.890	48.942.782.442	-2,85
a	Các khoản phải thu dài hạn	3.152.000.000	3.152.000.000	0,00
b	Tài sản cố định	36.775.265.736	37.910.619.410	-2,99
c	Đầu tư tài chính dài hạn	3.269.964.016	3.169.886.051	3,16
d	Tài sản dài hạn khác	4.353.049.138	4.710.276.981	-7,58

Năm 2021 tất cả các hạng mục tài sản hợp nhất của Công ty đều giảm so với năm 2020, trừ mục đầu tư tài chính dài hạn tăng lên và mục các khoản phải thu dài hạn không có sự thay đổi. Tài sản ngắn hạn giảm 9,93%, trong đó các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho giảm làm cho tình hình tài chính tốt lên. Đối với tài sản dài hạn cũng giảm nhưng tỷ lệ giảm không lớn lắm.

b. Tình hình nợ phải trả

Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng, giảm (%)
	Tổng số nợ phải trả	93.712.060.405	120.361.220.967	-22,14
1	Nợ ngắn hạn	93.296.560.405	119.945.720.967	-22,22
a	Phải trả người bán ngắn hạn	17.973.885.571	19.300.566.426	-6,87
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.264.400	24.000.000	-86,40
c	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.493.871.334	1.329.672.584	12,35
d	Phải trả người lao động	3.706.345.114	2.128.378.070	74,14

e	Chi phí phải trả ngắn hạn	364.829.293	297.712.283	22,54
f	Phải trả ngắn hạn khác	2.108.252.844	2.401.040.100	-12,19
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	69.482.696.453	96.300.936.108	-27,85
h	Qũy khen thưởng, phúc lợi	-1.836.584.604	-1.836.584.604	0,00
2	Nợ dài hạn	415.500.000	415.500.000	0,00

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng, giảm (%)
	Tổng số nợ phải trả	116.999.518.053	140.493.170.146	16,72
1	Nợ ngắn hạn	116.584.018.053	140.077.670.146	16,77
a	Phải trả người bán ngắn hạn	24.977.571.201	26.114.587.626	-4,35
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.264.400	24.000.000	-86,40
c	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.094.011.187	1.690.116.113	23,90
d	Phải trả người lao động	4.189.343.990	2.419.148.927	73,17
e	Chi phí phải trả ngắn hạn	381.716.336	297.712.283	28,22
f	Phải trả ngắn hạn khác	2.135.424.864	2.429.114.477	-12,09
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	84.623.260.972	109.121.783.549	-22,45
h	Qũy khen thưởng, phúc lợi	-1.820.574.897	-2.018.792.829	-9,82
2	Nợ dài hạn	415.500.000	415.500.000	0,00

Tổng số nợ phải trả hợp nhất của Công ty năm 2021 giảm mạnh so với năm 2020. Tỷ lệ giảm này nhiều hơn so với tỷ lệ giảm của tổng tài sản. Trong đó, hai khoản mục lớn đó là phải trả cho người bán và vay ngắn hạn đều giảm, đặc biệt vay ngắn hạn giảm hơn 24 tỷ đồng tương ứng hơn 22%. Năm 2021, Công ty không phát sinh nợ quá hạn thanh toán và cũng không có nợ phải trả bằng ngoại tệ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Năm 2021 là năm Công ty có sự đột phá trong lĩnh vực kinh doanh sau khi tiến hành tái cơ cấu hệ thống kinh doanh và cải tiến mô hình quản trị. Cùng với công tác kinh doanh, việc xây dựng nền tảng pháp lý của Công ty được triển khai thực hiện tốt, khá đồng bộ; các công việc quan trọng, có tính chất thường xuyên đã được định hình cụ thể, đồng nhất trong hệ thống; trách nhiệm cá nhân của hệ thống cán bộ quản lý đã từng bước được cải thiện.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu về môi trường: Công ty luôn chấp hành đúng các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đã được đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận cho phép hoạt động.

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: phát huy tính dân chủ trong doanh nghiệp, giải quyết hài hòa các mối quan hệ lao động, tham gia đóng các khoản bảo hiểm đầy đủ thay cho

cho người lao động đúng quy định Nhà nước. Thực hiện các chế độ cho người lao động đầy đủ, đúng quy định pháp luật, việc chi trả tiền lương, các phụ cấp, hỗ trợ, bổ sung khác cho người lao động gắn liền với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, luôn đảm bảo thu nhập người lao động năm sau cao hơn năm trước.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn có ý thức trách nhiệm đối với xã hội, địa phương. Tích cực hưởng ứng phong trào vận động của các cơ quan, tổ chức cũng như tham gia ủng hộ, đóng góp về vật chất, sức lao động,...trong các hoạt động cộng đồng của địa phương.

PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

a. Đánh giá hoạt động kinh doanh năm 2021

Kết quả tổ chức thực hiện kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2021 của Công ty cổ phần thương mại Gia Lai (Công ty mẹ), Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê (Công ty con) và Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Gia Lai (đơn vị liên kết) như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Doanh thu	So sánh(%)		Lợi nhuận	So sánh(%)	
			TH 2021/KH	TH năm 2021/2020		TH 2021/KH	TH năm 2021/2020
I	Công ty mẹ và công ty con						
1	Công ty mẹ	824.588	103,72	108,42	5.004	107,84	85,20
-	Lợi nhuận từ kinh doanh				5.004	107,84	184,17
-	Lợi nhuận khác				0	-	-
2	Công ty con	189.182	103,95	111,47	1.745	103,87	112,73
3	Cộng Cty mẹ và con	1.013.770	104,11	108,98	6.749	106,78	90,94
-	Lợi nhuận từ kinh doanh				6.749	106,78	158,24
-	Lợi nhuận khác				0	-	-
II	Công ty liên kết						
1	Co.opmart Pleiku	339.347	90,73	93,42	7.344		209,71
2	Co.opmart Chư sê	80.293	93,85	100,8	-7.010		78,92
3	Hợp nhất	417.652	90,88	94,79	334		

Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2021 vượt kế hoạch đề ra và tăng trưởng mạnh so với năm 2020 cả về doanh thu và lợi nhuận. Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động kinh doanh của toàn Công ty như sau :

Công ty mẹ: Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, Công ty vẫn kiên trì với phương châm: “Tiếp tục thực hiện tác cơ cấu hệ thống kinh doanh, tập trung cải cách đổi mới

ơ chế nhằm phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng cá nhân, từng khâu công việc, của từng đơn vị để thực hiện mục tiêu: giảm chi phí nâng cao hiệu quả kinh doanh”, với nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt nên Công ty đã đạt được nhiều kết quả tốt về kết quả kinh doanh và nhiều phương diện khác.

Công ty con: Với mục tiêu khai thác tối đa năng lực hiện có, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả kinh doanh, năm 2021 Công ty con tiếp tục thực hiện vượt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận và có sự tăng trưởng cao so với năm 2020. Với kết quả này, HĐQT đánh giá hoạt động của Công ty con tiếp tục có sự ổn định và tăng trưởng trong nhiều năm liền, trong quá trình hoạt động Công ty cũng đã nắm bắt và khai thác tốt cơ hội để gia tăng hiệu quả kinh doanh.

Công ty liên kết: Mặc dù doanh thu không đạt kế hoạch, tiếp tục giảm so với năm 2020 (do bị ảnh hưởng dịch bệnh covid-19) nhưng kết quả kinh doanh được cải thiện, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và Công ty con của đơn vị này đều vượt kế hoạch, do các khoản chi phí phí tiền lương, chi phí khấu hao, tiền thuê đất, chi phí lãi vay đều giảm mạnh trong khi các nguồn thu giảm ít hơn. Như vậy, trong điều kiện thị trường gặp nhiều khó khăn, việc quyết liệt trong điều hành chi phí, đơn vị liên kết vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu, lộ trình đã đề ra. Đây là dấu hiệu tích cực, do vậy rủi ro về vốn đầu tư của Công ty sẽ ngày càng giảm thiểu.

b. Các hoạt động khác của Công ty trong năm 2021

- Xây dựng Điều lệ và các quy chế của Công ty để Đại hội cổ đông thông qua từ đó tiếp tục hoàn thiện nền tảng pháp lý của Công ty để phục vụ cho định hướng kinh doanh năm 2021 và các năm tiếp theo;
- Thay đổi mô hình tổ chức bộ máy kế toán (chuyển từ mô hình tập trung sang mô hình phân tán) để hoàn chỉnh cơ chế và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý tài chính – kế toán, tinh giảm lao động trong hệ thống;
- Hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất của lô đất có diện tích 5.092m² tại phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku;
- Xử lý gần 2,3 tỉ đồng hàng tồn kho lỗi đời, chậm bán, khó bán bị tồn đọng qua nhiều năm để thu hồi vốn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- Đối với việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao: HĐQT nhận thấy Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý của Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao. Đặc biệt, trong tình hình dịch bệnh phức tạp đã có những phương án phòng chống, ứng phó kịp thời, phù hợp để duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty. Khi nhận thấy có cơ hội kinh doanh, Tổng giám đốc đã chủ động kiên nghị HĐQT điều chỉnh tăng kế hoạch kinh doanh (điều chỉnh 2 lần) để khai thác tối đa nguồn lực và cơ hội kinh doanh, mang lại hiệu quả cao. HĐQT đánh giá, ghi nhận rất cao tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực của Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý của Công ty trong năm 2021. Bên cạnh công tác kinh doanh, Tổng giám đốc cũng đã chủ động đề xuất HĐQT ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách của Công ty góp phần nâng cao chất lượng trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

- Đối với việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông: các nội dung khác của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt theo chỉ đạo, ủy quyền của HĐQT.

- Việc tổ chức triển khai các chủ trương của HĐQT và thực hiện thông báo kết luận của HĐQT qua các kỳ họp: Tổng giám đốc đã chủ động triển khai thực hiện các chủ trương và các thông báo kết luận của HĐQT tại các kỳ họp. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện của Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý đối với một số kết luận, cũng như văn bản chỉ đạo của HĐQT chưa thật sự khoa học, thiếu trọng tâm nên hiệu quả đạt chưa cao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

❖ Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty được HĐQT xây dựng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 xem xét thông qua như sau:

- Công ty mẹ: Doanh thu 855 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế là 5,2 tỷ đồng
- Công ty con: Doanh thu 200 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế là 1,35 tỷ đồng
- Mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2022: $\geq 10\%$ trên mệnh giá cổ phần.

❖ Định hướng của Hội đồng quản trị đối với các hoạt động của Công ty trong năm 2022:

- Triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 với các nội dung trọng tâm:

+ Xây dựng nội dung kiểm tra, giám sát có trọng tâm, trọng điểm đối với hoạt động của Công ty, nâng cao chất lượng quản trị đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh;

+ Tập trung giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý của Công ty mẹ trong việc triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch năm 2022 với phương châm “*Tiếp tục gia cố nền tảng hệ thống kinh doanh hiện có, từng bước chuẩn hóa nội dung công việc, quy trình làm việc trong toàn hệ thống, tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu suất công việc, hiệu quả kinh doanh, tiệm cận với xu hướng phát triển của xã hội*” thông qua chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể theo Báo cáo của Tổng giám đốc;

+ Thực hiện đúng, đầy đủ chế độ cung cấp thông tin, chế độ báo cáo của Tổng giám đốc, của Chủ tịch Công ty cho HĐQT để nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát.

- Có ý kiến kết luận, chỉ đạo kịp thời các nội dung công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT, các đề xuất của Tổng giám đốc, Chủ tịch công ty.

- Đảm bảo hoạt động của HĐQT đúng theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế, quy định của Công ty. Phát huy vai trò cá nhân của các thành viên HĐQT trong việc triển khai các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT, không điều hành
2	Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT, điều hành
3	Huỳnh Văn Phong	Thành viên HĐQT, điều hành
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên HĐQT, điều hành
5	Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT, không điều hành
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT, không điều hành
7	Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, không điều hành
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT, không điều hành

❖ Ông Nguyễn Thái Bình – Chủ tịch HĐQT

Họ và tên:	Nguyễn Thái Bình
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	20/06/1953
Nơi sinh:	Bình Định
CCCD:	052053003343 do Bộ Công an cấp ngày 28/6/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Thị xã An Nhơn – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	26 Lương Thạnh – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Thành viên HĐQT Công ty TNHH TM Sài Gòn – Gia Lai.
Số CP đang nắm giữ:	167.302 cổ phiếu, chiếm 8,90% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	167.302 cổ phiếu, chiếm 8,90% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Ông Lê Đức Duy – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Họ và tên:	Lê Đức Duy
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	28/10/1961

Nơi sinh: Quảng Ngãi
 CCCD: 051061001521, do Bộ Công an cấp ngày: 27/4/2021
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Huyện Mộ Đức – Tỉnh Quảng Ngãi
 Địa chỉ thường trú: 29 Kpaklon – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP đang nắm giữ: 107.804 cổ phiếu, chiếm 5,73% SLCP đang lưu hành
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
 + Cá nhân sở hữu: 107.804 cổ phiếu, chiếm 5,73% SLCP đang lưu hành
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ **Ông Huỳnh Văn Phong – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc**

Họ và tên: Huỳnh Văn Phong
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 16/11/1971
 Nơi sinh: Thừa Thiên Huế
 CCCD: 064071002788, do Bộ Công an cấp ngày: 28/6/2021
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Thừa Thiên Huế
 Địa chỉ thường trú: 245 Tăng Bạt Hổ - Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Nông lâm
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư Sê
 Số CP đang nắm giữ: 30.507 cổ phiếu, chiếm 1,62% SLCP đang lưu hành
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
 + Cá nhân sở hữu: 30.507 cổ phiếu, chiếm 1,62% SLCP đang lưu hành
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ **Ông Hồ Lê Thanh Tâm – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng và GD tài chính**

Họ và tên: Hồ Lê Thanh Tâm
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 01/09/1972
 Nơi sinh: Bình Định

CMND: 052072013838, do Bộ Công an cấp ngày: 28/6/2021
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Thị xã An Nhơn – Tỉnh Bình Định
 Địa chỉ thường trú: 13 Hoàng Quốc Việt – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP đang nắm giữ: 7.635 cổ phiếu, chiếm 0,41% SLCP đang lưu hành
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
 + Cá nhân sở hữu: 7.635 cổ phiếu, chiếm 0,41% SLCP đang lưu hành
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ Ông Phạm Kim Hùng – Thành viên HĐQT

Họ và tên: Phạm Kim Hùng
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 20/01/1955
 Nơi sinh: Bình Định
 CCCD: 052055004324, do Bộ công an cấp ngày 15/8/2021
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Thị xã Hoài Nhơn – Tỉnh Bình Định
 Địa chỉ thường trú: 11 Trần Bội Cơ – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP đang nắm giữ: 78.160 cổ phiếu, chiếm 4,16% SLCP đang lưu hành
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
 + Cá nhân sở hữu: 78.160 cổ phiếu, chiếm 4,16% SLCP đang lưu hành
 Sở hữu CK khác của Công ty:: Không có

❖ Ông Nguyễn Thanh Dương – Thành viên HĐQT

Họ và tên: Nguyễn Thanh Dương
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 15/03/1959
 Nơi sinh: TP.Hồ Chí Minh
 CCCD: 079059016275, do Bộ Công an cấp ngày 27/11/2021
 Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	TP.Hồ Chí Minh
Địa chỉ thường trú:	Căn hộ Riviera Point tháp 3 nhà 22-02, số 02 Nguyễn Văn Trường, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân ngoại ngữ
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	-Giám đốc Cty TNHH TM-SX Tân Phước -Giám đốc Chi nhánh Cty TNHH TM-SX Tân Phước
Số CP đang nắm giữ:	140.028 cổ phiếu, chiếm 7,45% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	140.028 cổ phiếu, chiếm 7,45% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Ông Lê Thanh Tùng – Thành viên HĐQT

Họ và tên:	Lê Thanh Tùng
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/03/1960
Nơi sinh:	Bình Định
CCCD:	052060000955, do Bộ Công an cấp ngày: 07/4/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Tuy Phước – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	Tổ 5– Phường Yên Thế-Tp.Pleiku Pleiku–Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Trung cấp kế toán
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm giữ:	32.943 cổ phiếu, chiếm 1,75% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	32.943 cổ phiếu, chiếm 1,75% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Bà Trần Thị Hồng Thảo – Thành viên HĐQT

Họ và tên:	Trần Thị Hồng Thảo
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	04/10/1984
Nơi sinh:	Gia Lai

CCCD:	064184001044, do Bộ Công an cấp ngày 09/4/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Địa chỉ thường trú:	30B Trần Khánh Dư – Tp. Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tín dụng doanh nghiệp
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Phó giám đốc Cty TNHH MTV Thảo Khang
Số CP nắm giữ tại ngày 31/08/2020:	50.247 cổ phiếu, chiếm 2,67% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	50.247 cổ phiếu, chiếm 2,67% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan được Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ giám sát và chỉ đạo hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty, được cổ đông ủy quyền để triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2021 HĐQT đã triển khai thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của mình như sau:

c.1. Các cuộc họp của HĐQT

Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức 3 phiên họp thường kỳ (trong đó 1 phiên họp theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản), 6 phiên họp đột xuất (trong đó 1 phiên họp theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) để xem xét quyết định các vấn đề của Công ty theo thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp đều được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của HĐQT.

Ngoài các cuộc họp, Chủ tịch HĐQT đã thường xuyên tổ chức hội ý trong thường trực, với Tổng giám đốc để chủ động giải quyết các công việc phát sinh để đảm bảo thực hiện được kế hoạch của HĐQT, các đề xuất của Tổng giám đốc, của Chủ tịch Công ty con.

Theo tổng hợp, ghi nhận sự tham gia của các thành viên HĐQT tại các cuộc họp HĐQT năm 2021 như sau:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lần tham gia	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT	09/09	
2	Ông Huỳnh Văn Phong	UV TT HĐQT	09/09	
3	Ông Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT HĐQT	09/09	

4	Ông Lê Đức Duy	UV HĐQT	09/09	
5	Ông Nguyễn Thanh Dương	UV HĐQT	07/09	Vắng 2 kỳ họp do bị ảnh hưởng dịch covid-19
6	Ông Phạm Kim Hùng	UV HĐQT	09/09	
7	Ông Lê Thanh Tùng	UV HĐQT	09/09	
8	Bà Trần Thị Hồng Thảo	UV HĐQT	08/09	

Thời gian và nội dung các cuộc họp của HĐQT trong năm 2021:

Stt	Ngày tháng	Nội dung	Ghi chú
1	04/03/21	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ thường niên 2021	
2	10/03/21	<p>Nội dung 1: Xem xét Tờ trình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và Quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm tài chính 2020 của Tổng giám đốc Công ty CP Thương mại Gia Lai.</p> <p>Nội dung 2: Báo cáo, đánh giá kết quả kinh doanh năm 2020 và trình HĐQT xem xét kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai; Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê; Coop.Mart Pleiku và Coop.Mart Chư Sê.</p> <p>Nội dung 3: Báo cáo việc triển khai thực hiện các ý kiến kết luận của Hội đồng quản trị tại cuộc họp ngày 23/10/2020 và Thông báo số 89/TB-CMX-HĐQT-TTr ngày 09/10/2020 của Tổng giám đốc Công ty CP Thương mại Gia Lai và Chủ tịch Công ty Comexim Chư Sê.</p> <p>Nội dung 4: Đề xuất, kiến nghị của Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai và Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê.</p> <p>Nội dung 5: Một số nội dung khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nội dung liên quan đến việc chuẩn bị cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. - Việc xử lý kỷ luật cán bộ quản lý do HĐQT bổ nhiệm và việc giải quyết cho cán bộ quản lý đến tuổi nghỉ hưu theo quy định. 	

3	30/03/21	<p>Nội dung 1: Các vấn đề liên quan đến tài chính năm 2020:</p> <ol style="list-style-type: none"> Xem xét quyết định phương án phân phối lợi nhuận của Công ty con. Xem xét thông qua các báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Công ty. <p>Nội dung 2: Xem xét thông qua các nội dung để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021:</p> <ol style="list-style-type: none"> Xem xét cho ý kiến để hoàn chỉnh đối với dự thảo các quy chế: <ul style="list-style-type: none"> Bản dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; Bản dự thảo Quy chế nội bộ quản trị công ty; Bản dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị; Bản dự thảo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Xem xét cho ý kiến để hoàn chỉnh đối với nội dung của các báo cáo: <ul style="list-style-type: none"> Báo cáo của Tổng giám đốc về kết quả hoạt động năm 2020 và kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ; Báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban kiểm soát; Các tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên của Hội đồng quản trị; Bản dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. <p>Nội dung 3: Hội đồng quản trị xem xét quyết định:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Thời gian gửi thông báo và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021. Phân công công tác tổ chức và các vấn đề khác có liên quan đến việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. <p>Nội dung thứ 4: Các báo cáo, đề xuất kiến nghị của Tổng giám đốc</p>	
4	25/04/21	<p>Nội dung 1: Công tác cán bộ</p> <ol style="list-style-type: none"> Xem xét tái bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty CP Thương mại Gia Lai. Chủ tịch Công ty tham vấn HĐQT về việc bổ nhiệm Giám đốc công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê. <p>Nội dung 2: Xem xét thông qua Quy chế tài chính công ty trên cơ sở Bản dự thảo của Tổng giám đốc.</p> <p>Nội dung 3: Bổ nhiệm người quản trị công ty theo quy định của Điều lệ Công ty.</p> <p>Nội dung 4: Triển khai một số công việc có liên quan đến các quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ quản trị công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua.</p> <p>Nội dung 5: Đánh giá kết quả kinh doanh Quý I/2021 của Công ty CP Thương mại Gia Lai, Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê, Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai (Coop Mart Pleiku) và Công ty TNHH MTV Sài Gòn-Chư Sê (CooMart Chư Sê).</p>	
5	05/07/21	Xem xét ủy quyền cho Tổng giám đốc vay vốn Ngân hàng nông nghiệp Gia Lai	
6	06/07/21	<p>Nội dung 1: Thông qua Quy chế công bố thông tin.</p> <p>Nội dung 2: Thông qua Quy định quy trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh.</p>	

7	05/08/21	<p>Nội dung 1: Báo cáo, đánh giá kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của: - Công ty CP Thương mại Gia Lai:</p> <p>- Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê: - Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai (CoopMart Pleiku) và Công ty TNHH MTV Sài Gòn – Chư Sê (CoopMart Chư Sê).</p> <p>Nội dung 2: Báo cáo về việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh Quý II/2021 và đề xuất điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty CP Thương mại Gia Lai.</p> <p>Nội dung 3: Báo cáo đánh giá cán bộ quản lý (trường hợp ông Nguyễn Văn Như – Giám đốc Chi nhánh Comexim 2).</p>	
8	05/11/21	<p>Nội dung 1: Đánh giá kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021 của Công ty CP Thương mại Gia Lai, Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê, Coop.Mart Pleiku và Coop.Mart Chư Sê.</p> <p>Nội dung 2: Xem xét một số kiến nghị của Tổng giám đốc Công ty mẹ và Chủ tịch Công ty con.</p> <p>Nội dung 3: Thông qua báo cáo của Tổng giám đốc về một số nội dung liên quan đến hoạt động của Công ty.</p> <p>1. Báo cáo kết quả kiểm tra của Cục Hải quan Gia Lai – Kon Tum kiểm tra Công ty giai đoạn từ 01/7/2017 đến 30/6/2021.</p> <p>2. Báo cáo việc chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng lô đất tại tổng kho Comexim 2 tại 469 Nguyễn Chí Thanh, Pleiku, Gia Lai.</p> <p>3. Báo cáo nội dung làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất TP Pleiku liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường tài sản trên đất tại 62 Trần Phú, Pleiku, Gia Lai.</p> <p>4. Báo cáo việc thay đổi thu chi quỹ tiền mặt tại các chi nhánh theo ý kiến của HĐQT tại Thông báo số 65/TB-CMX-HĐQT-TTr ngày 20/9/2021.</p> <p>Nội dung 4: Một số vấn đề khác cần thảo luận.</p> <p>1. Việc hủy tư cách Công ty đại chúng, hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu và đăng ký chứng khoán.</p> <p>2. Dự thảo tiêu chí đánh giá cán bộ quản lý gắn với đơn vị phụ trách</p> <p>3. Làm rõ chức năng của các phòng chuyên môn nghiệp vụ hiện nay.</p> <p>Nội dung 5: HĐQT lưu ý một số công tác trọng tâm trong quý IV/2021.</p>	
9	05/11/21	<p>Điều chỉnh Nghị quyết ủy quyền cho Tổng giám đốc vay vốn Ngân hàng nông nghiệp Gia Lai</p>	

c.2. Việc ban hành các nghị quyết, quyết định, văn bản của HĐQT

Bên cạnh tài liệu họp, Biên bản các cuộc họp được lập và lưu trữ theo quy định, năm 2021, căn cứ nội dung kết luận tại các phiên họp và để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình, HĐQT đã ban hành 66 văn bản, gồm nghị quyết, quyết định, thông báo, ... nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền phục vụ cho hoạt động của Công ty. Việc ban hành hệ thống văn bản của HĐQT cũng là cơ sở để giám sát, kiểm tra, chỉ đạo Tổng giám đốc và hệ thống quản trị triển khai thực hiện. Các nghị quyết, quyết định, thông báo được ban hành kịp thời, nội dung chỉ đạo sát với tình hình hoạt động của Công ty.

c.3. Việc chỉ đạo triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

- ❖ **Công tác kinh doanh:** đã trình bày ở trên
- ❖ **Lựa chọn đơn vị kiểm toán**

HDQT đã ủy quyền cho Tổng giám đốc ký hợp đồng với Công ty TTHH Kiểm toán và Kế toán AAC để thực hiện kiểm toán cho Công ty trong năm tài chính 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c.4. Một số công việc quan trọng khác đã triển khai thực hiện trong năm

❖ Công tác cán bộ

- Tái bổ nhiệm ông Lê Đức Duy, thành viên HDQT giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty CP thương mại Gia Lai.

- Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngọc Vy giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Comexim 9 theo đề nghị của Tổng giám đốc.

- Đồng ý đề nghị của Tổng giám đốc về việc tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với bà Đoàn Thị Mai để làm cán bộ quản lý, chức vụ Giám đốc Chi nhánh Comexim 8.

- Đồng ý cho phép Chủ tịch Công ty con tái bổ nhiệm ông Ngô Trọng Duy giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê.

❖ Hoàn thiện cơ chế

- HDQT đã ban hành: (1) Quy chế công bố thông tin để thực hiện việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật; (2) Quy chế Tài chính theo đề nghị của Tổng giám đốc, tạo cơ sở cho việc thay đổi mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty và (3) Quy định quy trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh.

- Chỉ đạo Tổng giám đốc ban hành Quy định tiêu chí đánh giá và ghi nhận kết quả công việc hàng năm của hệ thống cán bộ quản lý, bổ sung hoàn chỉnh Quy định chế độ báo cáo, cung cấp xử lý thông tin.

- Yêu cầu Tổng giám đốc hoàn chỉnh việc bố trí hệ thống thu chi quỹ tiền mặt trong hệ thống phù hợp với Quy chế tài chính.

❖ Về tài chính

Quyết định trích lập quỹ dự phòng tài chính để xử lý hàng hóa tồn kho lỗi đời, chậm bán, khó bán bị tồn đọng qua nhiều năm theo đề nghị của Tổng giám đốc.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên HDQT độc lập.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Vì nhiều lý do nên các thành viên HDQT đều chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, tuy nhiên từng thành viên HDQT đã tự hoàn thiện và bổ sung các kiến thức về quản trị công ty từ các nguồn tốt nhất và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát
3	Lâm thị Mỹ Dung	Thành viên Ban kiểm soát

❖ Ông Nguyễn Bá Khiêm – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên:	Nguyễn Bá Khiêm
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	17/02/1982
Nơi sinh:	Bình Định
CCCD:	064082004573, do Bộ Công an cấp ngày: 28/6/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bình Định
Địa chỉ thường trú:	175 Tăng Bạt Hồ - Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm:	43.390 cổ phiếu, chiếm 2,31% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	43.390 cổ phiếu, chiếm 2,31% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	Nguyễn Thị Bích Ngọc
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	20/08/1986
Nơi sinh:	Nghệ An
CCCD:	040186016012, do Bộ Công an cấp ngày: 25/8/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Thanh Chương– Tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	16 Phù Đồng – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Bà Lâm thị Mỹ Dung – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	Lâm Thị Mỹ Dung
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	14/08/1982
Nơi sinh:	Gia Lai
CCCD:	064182000855, do Bộ công an cấp ngày: 09/4/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Phù Mỹ – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	50/1/38/8 Lê Đại Hành – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cao đẳng kế toán
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty. Các thành viên trực tiếp làm việc tại Công ty đã tiến hành kiểm tra, giám sát các vấn đề sau:

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động của Công ty và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính thống nhất, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán và lập báo cáo tài chính;

- Kiểm tra sổ sách, chế độ hạch toán kế toán và báo cáo kinh doanh của các chi nhánh, thông qua chế độ báo cáo, cung cấp và xử lý thông tin định kỳ; việc ban hành các quy chế, quy định và thông báo liên quan đến các hoạt động của Công ty, kiểm tra việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân bên trong, ngoài Công ty;

- Định kỳ phối hợp với Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC để kiểm tra và thẩm định số liệu đã trình bày trong các báo cáo tài chính hàng quý, năm của Công ty;

- Giám sát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty.

b.1. Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lần tham gia	Ghi chú
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	3/3	
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	3/3	
3	Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	3/3	

Thực hiện theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán, trong năm Ban kiểm soát đã tổ chức họp 3 đợt để đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát theo từng lĩnh vực được phân công cho mỗi thành viên, các thành viên tham dự họp đầy đủ, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của chi nhánh và Công ty.

- Phiên họp thứ nhất: ngày 27/3/2021 Ban kiểm soát họp thông qua nội dung báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

- Phiên họp thứ hai: ngày 03/05/2021 Ban kiểm soát họp xây dựng chương trình công tác kiểm tra, giám sát trong năm 2021 và thảo luận một số nội dung trọng tâm để tiến hành kiểm tra Chi nhánh Comexim 3;

- Phiên họp thứ ba: ngày 18/10/2021 Ban kiểm soát họp đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên trong Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc Công ty; Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh 2021 từng chi nhánh và việc quản lý công nợ bán hàng.

b.2. Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2021 Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, kiểm tra một số vấn đề cụ thể như: kiểm tra, rà soát các hợp đồng kinh tế, phân tích đánh giá tình hình sử dụng vốn, quản lý tài sản, hàng hóa, công nợ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, tài chính tại các đơn vị, qua các số liệu báo cáo kết quả kinh doanh được cung cấp định kỳ và đã kiểm tra trực tiếp 01 Chi nhánh trực thuộc, kiến nghị Tổng giám đốc xem xét chấn chỉnh, xử lý kịp thời hạn chế sai sót.

Các hoạt động của Ban kiểm soát đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ công ty. Thành viên trong Ban kiểm soát hoạt động độc lập, trung thực, khách quan vì lợi ích chung của Công ty, Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2021.

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Cộng
I	HDQT						314.400
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	-	120.000	-	-	120.000
2	Huỳnh Văn Phong	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
3	Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
4	Lê Đức Duy	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
5	Phạm Kim Hùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
6	Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
7	Lê Thanh Tùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
8	Trần Thị Hồng Thảo	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
II	Ban tổng giám đốc						850.256
1	Lê Đức Duy	TGD	434.439	-		11.400	445.839
2	Huỳnh Văn Phong	Phó TGD	383.017			21.400	404.417
III	Ban kiểm soát						42.000
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	-	18.000	-	-	18.000
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000
3	Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Stt	Họ và tên	Chức vụ/Người có liên quan	Số CP có ngày 01/01/2021	Số mua trong năm	Số bán trong năm	Số CP có ngày 31/12/2021
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	167.302			167.302
2	Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, cổ đông lớn	107.804			107.804
3	Huỳnh Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	30.507			30.507
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	7.635			7.635
5	Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT	78.160			78.160
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT, cổ đông lớn	140.028			140.028
7	Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	32.943			32.943
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT	50.247			50.247
9	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng BKT	43.390			43.390
10	Trịnh Xuân Vỹ	Cán bộ quản lý	588			588
11	Bùi Thị Tiến	Cán bộ quản lý	1.363			1.363
12	Bùi Thị Kim Phương	Cán bộ quản lý	2.913			2.913
13	Nguyễn Thị Ngọc Vy	Cán bộ quản lý	1.042			1.042
14	Nguyễn Văn Sơn	Cán bộ quản lý	37.004			37.004
15	Ngô Trọng Duy	Người có liên quan	468			468
16	Vũ Đình Đệ	Người có liên quan	24.564			24.564
17	Ôn Thị Ánh Hoa	Người có liên quan	14.248			14.248

18	Trần Công Hiếu	Người có liên quan	71.771			71.771
19	Trần Thị Hồng Trang	Người có liên quan	8.147			8.147
20	Hồ Đắc Thị Công Dung	Người có liên quan, cổ đông lớn	169.875			169.875

c. Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: không có

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, cán bộ quản lý của Công ty luôn có sự tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty và công bố thông tin. Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các bộ phận có liên quan của Công ty đã phối hợp chặt chẽ, cung cấp hồ sơ, tài liệu đầy đủ cho cơ quan kiểm toán độc lập trong việc kiểm toán các Báo cáo tài chính. Các Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ.

PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Ý kiến kiểm toán



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 370/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/03/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1463-2018-010-1

2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.101.709.699	154.452.017.312
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.351.996.676	12.031.472.477
1.	Tiền	111	5	9.351.996.676	12.031.472.477
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.217.873.483	41.807.827.099
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.098.686.981	29.225.280.117
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.101.996.285	539.711.463
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	12.105.819.370	12.131.464.672
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(103.734.153)	(103.734.153)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	15.105.000
IV.	Hàng tồn kho	140		93.436.808.243	98.821.863.941
1.	Hàng tồn kho	141	10	93.540.320.749	100.614.082.460
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.512.506)	(1.792.218.519)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.095.031.297	1.790.853.795
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	790.732.711	511.795.553
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		248.079.284	1.232.049.498
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56.219.302	47.008.744
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.550.278.890	48.942.782.442
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.152.000.000	3.152.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.152.000.000	3.152.000.000
II.	Tài sản cố định	220		36.775.265.736	37.910.619.410
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.296.216.546	23.535.794.975
	- Nguyên giá	222		48.221.311.802	48.221.311.802
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.925.095.256)	(24.685.516.827)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	15.479.049.190	14.374.824.435
	- Nguyên giá	228		17.623.788.443	16.249.401.799
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.144.739.253)	(1.874.577.364)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.269.964.016	3.169.886.051
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.a	2.869.964.016	2.769.886.051
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.b	400.000.000	400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.353.049.138	4.710.276.981
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.141.218.236	3.460.801.097
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.211.830.902	1.249.475.884
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.651.988.589	203.394.799.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. Nợ phải trả	300		116.999.518.053	140.493.170.146
I. Nợ ngắn hạn	310		116.584.018.053	140.077.670.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.977.571.201	26.114.587.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.264.400	24.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	2.094.011.187	1.690.116.113
4. Phải trả người lao động	314		4.189.343.990	2.419.148.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	381.716.336	297.712.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.135.424.864	2.429.114.477
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	84.623.260.972	109.121.783.549
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.820.574.897)	(2.018.792.829)
II. Nợ dài hạn	330		415.500.000	415.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	415.500.000	415.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.652.470.536	62.901.629.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	69.652.470.536	62.901.629.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	16.328.304.861	16.328.304.861
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.989.565.713	(1.761.275.215)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(2.009.658.867)	(314.733.415)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.999.224.580	(1.446.541.800)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.651.988.589	203.394.799.754



Tổng Giám đốc

Lê Đức Duy

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.013.828.252.899	930.236.070.355
2. Các khoản giảm trừ	02	23	57.710.905	196.679.217
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.013.770.541.994	930.039.391.138
4. Giá vốn hàng bán	11	24	965.442.842.917	876.519.483.296
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>48.327.699.077</u>	<u>53.519.907.842</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.188.931.992	2.559.064.007
7. Chi phí tài chính	22	26	5.566.171.015	6.519.319.570
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.551.187.015	6.519.319.570
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		100.077.965	(1.613.914.850)
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	20.892.596.108	33.839.319.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	16.380.913.517	17.392.423.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.777.028.394</u>	<u>(3.286.005.405)</u>
12. Thu nhập khác	31	28	2.996.009.557	4.693.117.858
13. Chi phí khác	32	29	418.518.076	56.303.146
14. Lợi nhuận khác	40		<u>2.577.491.481</u>	<u>4.636.814.712</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>11.354.519.875</u>	<u>1.350.809.307</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.317.650.313	1.790.826.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		37.644.982	(1.249.475.884)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.999.224.580</u>	<u>889.458.200</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		<u>6.999.224.580</u>	<u>809.458.200</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.723	298
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.723	298



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.354.519.875	1.350.809.307
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12,13	2.509.740.318	2.614.193.744
- Các khoản dự phòng	03		(1.688.706.013)	1.895.952.672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(148.672.343)	1.186.538.575
- Chi phí lãi vay	06	26	5.551.187.015	6.519.319.570
3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08		17.578.068.852	13.566.813.868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.564.713.272	5.139.687.976
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.073.761.711	(6.329.938.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.016.101.901	4.395.510.346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40.645.703	(173.533.889)
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,26	(5.548.057.582)	(6.550.210.057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.526.060.305)	(559.961.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.165.720)	(741.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.149.007.832	8.767.248.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	13	(1.374.386.644)	(3.902.401.888)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	409.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	48.594.378	21.293.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.325.792.266)	(3.672.017.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	610.679.013.537	582.209.123.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(635.177.536.114)	(586.936.028.370)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(4.168.790)	(2.316.120.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.502.691.367)	(7.043.025.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.679.475.801)	(1.947.795.082)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	12.031.472.477	13.979.267.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	9.351.996.676	12.031.472.477

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
GIA LAI
Lê Đức Duy
Pleiku, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mũ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: **Công ty TNHH Comexim Chư Sê**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ

của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời

kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
 - ✓ Đối với hàng hóa xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	8.023.856.268	7.886.479.709
Tiền gửi ngân hàng	1.328.140.408	4.144.992.768
Cộng	9.351.996.676	12.031.472.477

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV 74	-	3.198.764.995
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ravy	4.933.110.808	-
Các đối tượng khác	17.165.576.173	26.026.515.122
Cộng	22.098.686.981	29.225.280.117

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty hữu hạn chế tạo công nghiệp và gia công chế biến hàng xuất khẩu Việt Nam	377.600.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	234.063.282	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	345.000.000	53.810.000
Các đối tượng khác	145.333.003	485.901.463
Cộng	1.101.996.285	539.711.463

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	105.715.000	-	303.096.225	-
Nhà máy sữa Bình Định	2.670.656.259	-	2.390.243.101	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.003.982.693	-	4.282.963.744	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	1.896.310.814	-	1.801.782.048	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	489.331.349	-	1.165.977.848	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	633.272.242	-	335.847.630	-
Cty TNHH Castrol BP Petco	-	-	28.792.050	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	830.000.000	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm Masan	1.113.428.065	-	1.182.672.870	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	57.000.030	-	66.040.969	-
Các khoản phải thu khác	306.122.918	-	574.048.187	-
Cộng	12.105.819.370	-	12.131.464.672	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
- Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
- Công ty TNHH Kimberly Clark	914.000.000	-	914.000.000	-
Cộng	3.152.000.000	-	3.152.000.000	-

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	15.105.000	15.105.000
Cộng	15.105.000	15.105.000

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.915.392	-	-	-
Hàng hóa	93.535.405.357	103.512.506	100.614.082.460	1.792.218.519
Cộng	93.540.320.749	103.512.506	100.614.082.460	1.792.218.519

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.421.215	97.632.941
Chi phí mua bảo hiểm	242.438.478	237.869.870
Chi phí quảng cáo	112.500.000	45.454.546
Phí sử dụng phần mềm	89.400.345	49.797.401
Các khoản khác	338.972.673	81.040.795
Cộng	790.732.711	511.795.553

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	324.320.329	274.093.691
Chi phí thuê đất	2.395.988.587	2.518.798.539
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.343.488.587	2.424.298.539
- Chi phí thuê đất tại Chư sê	52.500.000	94.500.000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	247.884.998	625.434.327
Các khoản khác	173.024.322	42.474.540
Cộng	3.141.218.236	3.460.801.097

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m² đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.149.346.703	233.765.978	14.456.005.308	2.382.193.813	48.221.311.802
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.149.346.703	233.765.978	14.456.005.308	2.382.193.813	48.221.311.802
Khấu hao					
Số đầu năm	13.183.926.377	203.538.706	10.017.475.377	1.280.576.367	24.685.516.827
Khấu hao trong năm	1.355.441.533	8.636.364	681.476.466	194.024.066	2.239.578.429
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.539.367.910	212.175.070	10.698.951.843	1.474.600.433	26.925.095.256
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.965.420.326	30.227.272	4.438.529.931	1.101.617.446	23.535.794.975
Số cuối năm	16.609.978.793	21.590.908	3.757.053.465	907.593.380	21.296.216.546

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.415.674.928 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 9.874.015.890 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.884.676.289	364.725.510	16.249.401.799
Mua trong năm	1.374.386.644	-	1.374.386.644
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	17.259.062.933	364.725.510	17.623.788.443
Khấu hao			
Số đầu năm	1.801.967.142	72.610.222	1.874.577.364
Khấu hao trong năm	236.942.753	33.219.136	270.161.889
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.038.909.895	105.829.358	2.144.739.253
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.082.709.147	292.115.288	14.374.824.435
Số cuối năm	15.220.153.038	258.896.152	15.479.049.190

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m ² Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
QSD đất 5.092 m ² tại P.Thắng Lợi, Pleiku	1.802.872.044	50	5.092
Cộng	17.259.062.933		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.439.061.380 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 39.396.500 đồng.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liệt kê

	31/12/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	2.869.964.016	2.769.886.051
Cộng		2.869.964.016	2.769.886.051

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà máy sữa Bình Định	17.409.014.970	15.624.641.600
Công ty CP Hữu hạn Vedan	2.666.938.232	15.695.084
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	8.014.427.889
Các đối tượng khác	4.901.617.999	2.459.823.053
Cộng	24.977.571.201	26.114.587.626

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	194.763.654	3.184.291.190	2.576.767.596	-	802.287.248
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.260.000	12.260.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.489.327.185	4.317.650.313	4.526.060.305	-	1.280.917.193
Thuế thu nhập cá nhân	47.008.744	6.025.274	224.553.988	228.983.074	56.219.302	10.806.746
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.535.479.175	1.535.479.175	-	-
Các loại thuế khác	-	-	225.697.510	225.697.510	-	-
Cộng	47.008.744	1.690.116.113	9.499.932.176	9.105.247.660	56.219.302	2.094.011.187

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Thù lao Hội đồng quản trị	92.100.000	92.100.000
Trích trước lãi vay	55.924.427	44.819.733
Các khoản trích trước khác	233.691.909	160.792.550
Cộng	381.716.336	297.712.283

18. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	207.328.949	144.794.766
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.060.035	46.228.825
Nhà máy sữa Bình Định	82.217.700	49.068.000
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	471.575.991	1.351.847.283
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	-	305.005.697
Công ty TNHH Kido Nhà Bè	965.754.383	275.011.638
Lãi vay phải trả	-	7.975.261
Phải trả khác	366.487.806	249.183.007
Cộng	2.135.424.864	2.429.114.477

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Phát hành sách thành phố HCM-FAHASA	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Phú Tài	150.000.000	150.000.000
Cộng	415.500.000	415.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	109.121.783.549	610.679.013.537	635.177.536.114	84.623.260.972
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	43.696.906.562	296.350.159.531	309.915.678.913	30.131.387.180
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	34.108.230.588	160.532.520.577	166.000.000.000	28.640.751.165
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	30.376.898.363	153.250.248.491	159.040.537.582	24.586.609.272
- Vay cá nhân	939.748.036	546.084.938	221.319.619	1.264.513.355
Cộng	109.121.783.549	610.679.013.537	635.177.536.114	84.623.260.972

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	(246.535.916)
Tăng trong năm	-	-	-	-	809.458.200
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.324.197.499
Số dư tại 31/12/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	(1.761.275.215)
Số dư tại 01/01/2021	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	(1.761.275.215)
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.999.224.580
Giảm trong năm	-	-	-	-	248.383.652
Số dư tại 31/12/2021	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	4.989.565.713

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.078.040.000	1.078.040.000
Nguyễn Thái Bình	1.673.020.000	1.673.020.000
Cổ đông khác	12.949.910.000	12.949.910.000
Cộng	18.800.000.000	18.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1.761.275.215)	(246.535.916)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.999.224.580	809.458.200
Phân phối lợi nhuận	248.383.652	2.324.197.499
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	248.383.652	68.197.499
+ Tạm ứng cổ tức	-	2.256.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.989.565.713	(1.761.275.215)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Vân Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	14.800.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Cao Huyền Tuấn Anh	21.930.684	21.930.684	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Cộng	372.873.890	372.873.890	

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	1.009.215.250.758	921.099.432.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.613.002.141	9.136.638.320
Cộng	1.013.828.252.899	930.236.070.355

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Hàng bán bị trả lại	57.710.905	196.679.217
Cộng	57.710.905	196.679.217

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng hóa đã bán	964.387.782.648	872.875.825.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.743.766.282	1.851.439.129
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.688.706.013)	1.792.218.519
Cộng	965.442.842.917	876.519.483.296

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.557.378	21.293.118
Chiết khấu thanh toán	3.140.337.614	2.537.770.889
Lãi ký quỹ	16.037.000	-
Cộng	3.188.931.992	2.559.064.007

26. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	5.551.187.015	6.519.319.570
Chi phí phạt chậm thanh toán	14.984.000	-
Cộng	5.566.171.015	6.519.319.570

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	13.508.017.294	25.966.247.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.859.947.220	1.888.816.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.266.145.333	5.753.174.754
Các khoản khác	258.486.261	231.080.945
Cộng	20.892.596.108	33.839.319.020

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	39.309.214	37.074.748
Chi phí nhân viên quản lý	11.210.632.645	10.253.522.752
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	649.793.098	946.877.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.568.572	2.928.073.186
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	103.734.153
Các khoản khác	1.424.609.988	3.123.141.352
Cộng	16.380.913.517	17.392.423.814

28. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	406.083.157
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.861.607.584	4.256.388.524
Các khoản khác	134.401.973	30.646.177
Cộng	2.996.009.557	4.693.117.858

29. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Phạt thuế	297.462.978	317.996
Các khoản khác	121.055.098	55.985.150
Cộng	418.518.076	56.303.146

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.354.519.875	1.350.809.307
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	785.923.580	8.153.672.440
Điều chỉnh tăng	1.074.226.453	6.578.552.651
- Chi phí không hợp lệ	306.203.274	44.305.242
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	240.800.000	240.800.000
- Hàng hóa, tài sản bị mất, hỏng	-	7.272.930
- Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	297.462.978	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	229.760.201	-
- Lãi nội bộ chưa thực hiện	-	6.286.174.479
Điều chỉnh giảm	288.302.873	(1.575.119.789)
- Lãi / (Lỗ) đầu tư vào công ty liên kết	100.077.965	(1.613.914.850)
- Lãi nội bộ đã thực hiện	188.224.908	38.795.061
Tổng thu nhập chịu thuế	12.140.443.455	9.504.481.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	2.428.088.691	1.900.896.349
Thuế TNDN được giảm theo NĐ114/2020/NĐ-CP tại Công ty con	-	110.069.358
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.317.650.313	1.790.826.991
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.428.088.691	1.790.826.991
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	1.889.561.622	-

31. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.999.224.580	809.458.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(248.383.652)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	248.383.652
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.999.224.580	561.074.548
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.723	298

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.309.214	37.074.748
Chi phí nhân công	24.718.649.939	36.219.769.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.509.740.318	2.614.193.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.149.336.236	10.696.764.453
Chi phí khác bằng tiền	1.683.096.249	3.354.222.297
Cộng	37.100.131.956	52.922.025.194

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.977.571.201	-	24.977.571.201
Chi phí phải trả	381.716.336	-	381.716.336
Vay và nợ thuê tài chính	84.623.260.972	-	84.623.260.972
Phải trả khác	1.928.095.915	415.500.000	2.343.595.915
Cộng	111.910.644.424	415.500.000	112.326.144.424
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.114.587.626	-	26.114.587.626
Chi phí phải trả	297.712.283	-	297.712.283
Vay và nợ thuê tài chính	109.121.783.549	-	109.121.783.549
Phải trả khác	2.284.319.711	415.500.000	2.699.819.711
Cộng	137.818.403.169	415.500.000	138.233.903.169

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.351.996.676	-	9.351.996.676
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	21.994.952.828	-	21.994.952.828
Phải thu khác	11.943.104.340	3.152.000.000	15.095.104.340
Cộng	43.290.053.844	3.552.000.000	46.842.053.844
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.472.477	-	12.031.472.477
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	29.121.545.964	-	29.121.545.964
Phải thu khác	11.762.327.478	3.152.000.000	14.914.327.478
Cộng	52.915.345.919	3.552.000.000	56.467.345.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

35. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch khác

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	31.200.000	31.200.000
	Phó Tổng giám đốc	Lương, thưởng	383.017.287	246.532.218
Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	31.200.000	31.200.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	383.017.287	246.532.218
Ông Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Tổng giám đốc	Lương, thưởng	434.438.826	282.009.553
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

Lưu ý: Các Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được đăng tải đầy đủ tại website của Công ty: www.comexim.com.vn

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THÁI BÌNH